

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2025/DS-PT**

Ngày: 18/8/2025

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất vô hiệu*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Thường**

Các thẩm phán:

Ông **Nguyễn Tấn Long**

Bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa – Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối
cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý
42/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp yêu cầu
tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của
Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 179/2025/QĐ-PT ngày
04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Bùi Tá H**, sinh năm 1940; địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, huyện
T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc xã T, tỉnh Quảng Ngãi); có mặt.

Ông **Bùi Tá H** ủy quyền cho ông **Lê T**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Số C T, KDC
số I, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc xã V, tỉnh Quảng Ngãi); có
mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Nguyễn Hoàng
L** – Luật sư **Công ty L4** thuộc **Đoàn luật sư thành phố H**; có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1938; địa chỉ: Số A đường P, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Anh Trương Thanh S, sinh năm 1987; có mặt

- Chị Đoàn Thị L1, sinh năm 1994; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ D, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường S, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo ủy quyền của anh S, chị L1 gồm:

+ Ông Phạm Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số D T, Tổ C, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc Số D T, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

+ Ông Lê Hữu H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc Số A đường H, phường H thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Văn phòng C1; địa chỉ: Số A L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc Số A L, phường C, tỉnh Quảng Ngãi). Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Văn H3, chức vụ: Trưởng Văn phòng; vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số D đường N, Phường T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Ông Phan Tấn B, chị Phan Thị H4, anh Phan Tấn M, chị Phan Thị H5, anh Phan Tấn H6; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc xã T, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt.

- Ông Bùi Quốc H7; địa chỉ: Công hòa Liên bang Đ (không rõ địa chỉ cụ thể).

- Bà Bùi Thị Minh H8, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc Số A đường V, phường H, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

- Ông Bùi Tá Đ, sinh năm 1938 (chết); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ:

+ Ông Bùi Tá K, địa chỉ: A N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

+ Ông Bùi Tá K1, địa chỉ: I N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Bùi Tá K2, địa chỉ: thôn L, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Bùi Tá K3, địa chỉ: thôn G, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ông **Bùi Thị Thu K4**, địa chỉ: **thôn G, xã T, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà **Bùi Thị Thu K5**, địa chỉ: **Tô A, phường N, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông **Bùi Tá H9**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Xóm A, thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã T, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Ông **Bùi Tá Minh C**, sinh năm 1958; địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã N, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Ông **Lê Tôn V1**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Thôn Đ, xã N huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã N, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Ông **Bùi Phụ K6**, sinh năm 1970; địa chỉ: **Xóm D, thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã T, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Ông **Bùi Tá K**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Số A đường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **Số A đường N, phường N, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

Các ông **Bùi Tá Minh C, Bùi Tá K, Bùi Phụ K6, Lê Tôn V1, Bùi Tá H9** cùng ủy quyền cho ông **Bùi Tá H**, sinh năm 1940; địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã T, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị T2**, chết ngày 19/01/2024. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà **T2** gồm:

+ Bà **Bùi Thị T1**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Số D đường N, Phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **Số D đường N, Phường T, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

+ Ông **Bùi Tá T3**, chị **Phan Thị H4**, anh **Phan Tấn M**, chị **Phan Thị H5**, anh **Phan Tấn H6**; cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (nay thuộc **xã T, tỉnh Quảng Ngãi**); vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND xã T, tỉnh Quảng Ngãi); vắng mặt;

Do có Đơn kháng cáo của bị đơn là ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Bùi Thị Tuyết**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/9/2020, bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2023, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông **Bùi Tá H**, người đại diện theo ủy quyền của ông **H** là ông **Lê T** trình bày:*

Thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.500m², tại **thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (sau đây gọi tắt là thửa đất 702) có nguồn gốc của dòng họ **Bùi** do cụ ông **Bùi Phụ L2** và cụ bà **Nguyễn Thị P** tạo lập, lưu hạ lại cho con cháu, đến đời các ông được quản lý, sử dụng. Trên thửa đất này có nhà thờ của tộc họ **Bùi Tá** tại **thôn Đ, xã N** trên 150 năm.

Các ông **Bùi Tá D**, **Bùi Tá Đ**, **Bùi Tá H9**, **Bùi Tá Minh C**, **Lê Văn T4**, **Bùi Phụ K6** và **Bùi Tá K** là chất đời thứ 5 của cụ ông **Bùi Phụ L2**, cụ bà **Nguyễn Thị P**, quản lý, sử dụng mảnh vườn nêu trên từ trước năm 1975.

Để tiện việc trông coi, hương khói cho tổ tiên, ngày 06/5/1990 con cháu tộc họ **Bùi T5** đã họp thống nhất để ông **Bùi Tá S1** đảm nhiệm trong việc trông coi nhà thờ và sử dụng đất vườn. Trong biên bản họp ngày 06/5/1990 do chính ông **Bùi Tá D** viết “Sau khi nhận đất vườn nói trên trước mắt là ông **Bùi Tá S1** cũng như sau này bất kỳ ai cũng phải có nhà và người ở thường xuyên bên cạnh nhà thờ để trông coi, bảo vệ, quét dọn, hương khói”. Điều này khẳng định nhà thờ là tài sản chung của dòng họ **B**, là nơi thờ tự tâm linh của dòng họ được truyền lại qua nhiều đời, ai quản lý, trông coi cũng không có quyền ở lại đó mà phải dựng nhà ở bên cạnh để trông coi, quản lý tài sản nhà thờ và hương khói. Theo tập quán nhà thờ được lưu truyền qua nhiều đời và đến đời các ông thì ông **Bùi Tá D** – trưởng họ được giao trông giữ nhà thờ họ **Bùi Tá .1** Tuy nhiên, ông **D** công tác ở Đà Nẵng, không có nhà cửa tại Quảng Ngãi, không thể thường xuyên quản lý, trông coi nên ông **D** giao lại cho ông **Bùi Tá S1**.

Do thửa đất với diện tích rộng lớn mà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 27/1/2007, tộc họ **Bùi Tá** tiếp tục họp giao quyền sử dụng đất thửa đất số 702 cho ông **Bùi Tá D** – trưởng Chi tộc **Bùi** đại diện làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và đứng tên đại diện cho tộc họ **Bùi Tá** trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông **D** có nộp kèm Biên bản chi tộc họ **Bùi**. Tuy nhiên, ngày 21/12/2007, **UBND huyện T** đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 702 cho ông **Bùi Tá D** mà không phải cấp cho tộc họ **Bùi T5** là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2009 ông **Bùi Tá D** đại diện cho dòng tộc cùng con cháu họ **Bùi** đóng góp để xây dựng thêm nhà lớn hơn ở phía trước để thờ ông bà (nhà thờ hiện nay). Ông **D** có điều kiện khá giả nên đóng góp nhiều nhất, cá nhân ông có cúng bực hoành phi. Nhà thờ là tài sản chung của họ **Bùi Tá**, được truyền lại qua nhiều đời.

Ngày 25/3/2019, vợ chồng ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** đã tự ý ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 702 cho ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1**. Sau khi biết được việc ông **Bùi Tá D** chuyển nhượng đất, các ông đã làm đơn gửi **UBND huyện T** để ngăn chặn việc đăng ký biến động quyền dụng đất nên hiện nay quyền sử dụng thửa đất này vẫn chưa đăng ký sang tên cho ông **S**, bà **L1**. Quyền sử dụng đất thửa đất 702 là của tộc họ **B1**, ông **Bùi Tá D** chỉ đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, ông **Bùi Tá D**, bà **H1** đã lớn tuổi (ông **D** 92 tuổi, bà **H1** 83 tuổi) và đang điều trị nội trú tại **Bệnh viện C2** nên không đủ sức khỏe, minh mẫn để ký vào hợp đồng chuyển nhượng; quyền sử dụng đất với diện tích lớn, nằm ở vị trí trong huyện đang có nền kinh tế phát triển bởi có tuyến **đường C - Quảng Ngãi** đi qua nhưng giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng chỉ có 50.000.000 đồng là không thực tế. Trên thửa đất này còn có 02 ngôi nhà bằng ngói, 01 nhà thờ và

01 bếp, phía Bắc có 03 ngôi mộ, phía Nam có 07 ngôi mộ (trong đó có mộ của cha mẹ ông **Bùi Tá D**) 03 bụi tre và một số cây ăn trái.

Từ lúc ký ông **D** ký Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông **S**, bà **L1** đến nay, dòng họ **Bùi Tá** trong đó có ông (**Bùi Tá H**) vẫn là người quản lý, sử dụng đất thờ cúng ông bà, họ tộc.

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết:

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, tại **thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**, lập ngày 25/3/2019 giữa ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** và ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** vô hiệu.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp cho ông **Bùi Tá D** tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 08, diện tích 3238,3m², **thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** vào ngày 21/12/2007.

*Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 23/6/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2021, biên bản đối chất, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** và người đại diện theo ủy quyền của ông **S**, bà **L1** là ông **Phạm Văn N**, ông **Bùi Hữu H10** trình bày:*

Đầu năm 2019, vợ chồng ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông thửa đất 702 với giá 1.800.000.000 đồng. Khoảng 10 giờ sáng ngày 25/3/2019, ông **S**, bà **L1**, ông **D**, bà **H8**, bà **H1** cùng đi xe từ Đà Nẵng đến thửa đất số 702 để xem thực địa, lúc này trên đất có 01 ngôi nhà đã xuống cấp, không có người ở và 01 vài ngôi mộ, ngoài ra không có tài sản nào khác. Ông **S**, bà **L1** có hỏi ông **D** về ngôi nhà thì ông **D** nói nhà cũ của gia đình, ông **D** sẽ tự tháo dỡ và di dời mồ mả khi giao đất.

Trước khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, khoảng 9 giờ sáng ngày 25/3/2019 ông **S**, bà **L1** đã gửi những thông tin liên quan đến thửa đất này cho **Văn phòng C1** để kiểm tra có tranh chấp hay không, **Văn phòng C1** xác nhận từ nhiều nguồn thông tin, sau đó gọi điện lại cho ông **S** thông báo rằng thửa đất này không tranh chấp.

Khoảng 15 giờ cùng ngày, các bên đến Văn phòng công chứng **Ngô Văn H3** để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3238,3m²; trong Hợp đồng chuyển nhượng ghi giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng để nộp thuế chuyển nhượng thấp, giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 1.800.000.000 đồng. Sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông **S**, bà **L1** đã giao tiền mặt đủ số tiền 1.800.000.000 đồng cho vợ chồng ông **D**, bà **H1** (lúc giao tiền có mặt bà **H8** làm chứng) tại **Văn phòng C1**. Khi giao tiền ông có viết giấy tay, ông **D**, bà **H1** đã nhận đủ số tiền trên, ông **S**, bà **L1** giữ giấy này nhưng hiện nay đã làm thất lạc nên không có cung cấp cho Tòa án. Có lúc lại khai sau khi giao tiền cho vợ chồng ông **D**, bà **H1** xong thì các bên đến văn phòng công chứng làm hợp đồng, vợ chồng ông **D** giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vợ chồng ông **S** làm thủ tục sang tên nhưng khi ông **S**

làm thủ tục thì ông **Bùi Tá H** cùng tộc họ Bùi ngăn cản nên chưa làm thủ tục sang tên.

Việc lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8 là ngay tình và đúng theo quy định của pháp luật nên ông **S**, bà **L1** không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại biên bản đối chất ngày 17/11/2023, Văn bản ý kiến ngày 04/01/2024, bị đơn bà **Nguyễn Thị H1** và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông **Dương Đức T6** trình bày:*

Thửa đất số 702 có nguồn gốc do ông bà để lại cho ông **Bùi Tá D** quản lý, sử dụng từ trước năm 1975, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Ông **D** bị bệnh nên có nhu cầu bán thửa đất số 702 để lấy tiền chữa bệnh, bà **H8** biết vợ chồng ông **S** có nhu cầu mua đất nên bà **H8** giới thiệu cho ông **D**, bà **H1** chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **S**. Bà **H8** sắp xếp buổi gặp mặt giữa các bên tại quán cà phê tại **đường P, quận N** (không nhớ rõ địa chỉ), Đà Nẵng, có đại diện của Văn phòng công chứng lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các bên ký tên, lăn tay vào trong Hợp đồng này; giá chuyển nhượng các bên thỏa thuận là 3.200.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng xong thì vợ chồng ông **S** nói ông **D** cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kiểm tra xem thửa đất có trùng quy hoạch hay không. Sau khi ông **S** mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay thì ông **S** không trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **D**. Ông xác nhận ông **D**, bà **H1** chưa nhận tiền từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **S** nên ông **D**, bà **H1** chưa thực hiện nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất trên thực địa cho ông **S**, bà **L1**.

Nguyên đơn khởi kiện nhưng không có căn cứ chứng minh là chủ sử dụng đất, nguồn gốc đất không phải của tộc họ nên yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Bùi Tá D** ngày 09/10/2007, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3500m², nguồn gốc sử dụng: Do cha mẹ để lại trước năm 1975; ý kiến xác nhận của những người xung quanh, trưởng thôn **Đ** và UBND xã **N** trong Tờ khai nguồn gốc sử dụng đất và mốc thời gian sử dụng đất do ông **Bùi Tá D** ký khai ngày 09/10/2007. UBND xã **N** đã tổ chức xét duyệt, công khai hồ sơ đăng ký đất, kết thúc niêm yết công khai theo quy định và có Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 10/12/2007 đề nghị UBND huyện cấp 32 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện **T** đã kiểm tra và có Tờ trình số 79/TTr-TNMT ngày 19/12/2007, đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kèm theo danh sách), trong danh sách đề nghị có tên ông **Bùi Tá D**, thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3500m², mục đích sử dụng: 300m² đất ở và 3200m² đất trồng cây hàng năm khác.

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ cho thấy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Bùi Tá D** là đúng trình tự thủ tục quy định. Tuy nhiên, về đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ do **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh T11** cung cấp, trong hồ sơ có Biên bản họp bàn và giao nhận nhiệm vụ cho ông **Bùi Tá D** – Trưởng Chi tộc đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư (đất vườn), hiện là nơi có nhà thờ Chi tộc thờ phụng hương khói tiên linh ông bà từ đời cao tổ **Bùi Phụ L2** trở xuống; tại thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **UBND xã N** xác định đối tượng sử dụng đất chưa chính xác. Kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xem xét giải quyết vụ việc theo thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Văn phòng C1 trình bày:

Ngày 25/3/2019, ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** cùng với ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** đến **Văn phòng C1**, tỉnh **Quảng Ngãi**, địa chỉ số **F** đường **T**, Phường **N**, thành phố **Q**, tỉnh **Quảng Ngãi** để yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Công chứng viên **Ngô Văn H3** đã trực tiếp kiểm tra toàn bộ hồ sơ pháp lý yêu cầu chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** với ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1**.

Xét thấy hồ sơ yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầy đủ và đảm bảo tính pháp lý; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** tự đọc lại toàn bộ nội dung, sau đó công chứng viên tiến hành các bước để công chứng hợp đồng.

Ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1** và ông **Trương Thanh S** bà **Đoàn Thị L1** tự nguyện đến **Văn phòng C1** để làm thủ tục và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. **Văn phòng C1**, tỉnh **Quảng Ngãi** khẳng định việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản tự khai ngày 10/6/2023, Đơn yêu cầu độc lập ngày 20/6/2023, Biên bản đối chất ngày 17/11/2023, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Bùi Thị Minh H8** trình bày:*

Bà có vay mượn số tiền 200.000.000 đồng và đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 702 để làm tin cho chủ nợ. Bà có quen biết với ông **S** nên hỏi vay tiền của ông **S** để trả số tiền 200.000.000 đồng cho chủ nợ và lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 702. Ông **S** có nhu cầu mua lại thửa đất số 702 nên bà đã sắp xếp cho ông **D**, bà **H1**, ông **S** gặp nhau và lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại quán cà phê tại **quận N, thành phố Đà Nẵng**. Mục đích cha bà bán đất để trang trải chi phí điều trị bệnh chấn thương sọ não nặng, kinh tế gia đình rất khó khăn. Giá trị chuyển nhượng các bên thoả thuận là 3.200.000.000 đồng. Sau đó, ông **Trương Thanh S** có mời một văn phòng công chứng ở **Quảng Ngãi** ra ký hợp đồng với phí là 2.000.000 đồng do cha bà bị bệnh nặng không thể đi xa vào **Quảng Ngãi** để ký công chứng được, có lúc bà khai bà là người liên hệ với chị **Khánh H11** làm tại Văn phòng công chứng tại **Quảng**

Ngãi. Tại hợp đồng công chứng trên, bà tham gia với vai trò là người làm chứng. Số tiền ghi trên hợp đồng công chứng chỉ mang tính tượng trưng để giảm thuế nhà đất phải đóng cho nhà nước. Sau khi ký kết xong hợp đồng, ông S hỏi mượn sổ đỏ bản chính để anh S vào Quảng Ngãi kiểm tra thửa đất có vướng quy hoạch hoặc tranh chấp gì không. Lúc đó, ông D nghĩ chưa nhận tiền gì của ông S và cũng chưa bàn giao đất trên thực địa nên tin tưởng cho anh S mượn sổ đỏ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cha bà là ông **Bùi Tá D** và vợ chồng ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** chưa được thực hiện. Ông S, bà L1 chưa thanh toán số tiền chuyển nhượng các bên thỏa thuận là 3.200.000.000 đồng. Ông D chưa nhận tiền và chưa bàn giao đất cho vợ chồng ông S. Hiện nay ông D đã chết nên hợp đồng bị chấm dứt, phải hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan Nhà nước cấp cho ông **Bùi Tá D** là hoàn toàn đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D là không có căn cứ.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2021, Đơn xin trình bày ngày 18/01/2024, các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Bùi Thị T1** trình bày:*

Thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc của ông cố **Bùi Phụ T7**, sau khi ông T7 chết thì ông **Bùi Phụ T8** là ông nội bà tiếp tục quản lý, sau khi ông T8 chết thì bà **Phan Thị M1** là vợ ông T8 và cả con **Bùi Thị L3** và **Bùi Tá D** sinh sống.

Bà là con ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị T9**. Từ khi bà sinh ra, cha, mẹ bà đã sinh sống trên thửa đất. Cha bà tập kết ra B, bà nội bà là **Phan Thị M1** và cô bà là bà **Bùi Thị L3** sinh sống trên đất đến năm 1979 thì bà nội bà chết và năm 1990 cô bà chết, vườn nhà không ai trông, nên cha bà cho ông **Bùi Tá S1** làm vườn và thắp nhang cho ông bà. Năm 2007, cha bà làm sổ đỏ nhưng do giấy tờ bị cháy trong chiến tranh nên nhờ hàng xóm và các chú xác nhận là đất của ông bà để lại. Đến năm 2009 cha bà xây lại nhà để thờ cúng ông bà, trong họ các chú không ai góp gì. Sau khi làm xong cha bà giao cho bà trông coi và cúng ông bà cũng như ngày tết suốt 10 năm.

Bà không biết cụ thể về việc chuyển nhượng thửa đất 702 giữa ông D, bà H1 với ông S, bà L3. Khi chuyển nhượng ông D, bà H1 không nói gì với bà, tại thời điểm chuyển nhượng ông D không còn minh mẫn vì ông D đang bị bệnh, phải điều trị.

Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D, bà H1 với ông S, bà L3 đối với thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8 vô hiệu, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông H vì đất là do ông, bà để lại nên chỉ được sử dụng để thờ cúng ông bà. Tuy nhiên, đất này của ông bà để lại cho ông D quản lý, sử dụng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 22/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Tấn B trình bày: Ông là chồng bà Bùi Thị O (con gái ông Bùi Tá D, bà Nguyễn Thị T2). Về nguồn gốc đất thì ông không biết, việc tranh chấp giữa ông Bùi Tá H và ông S, bà L3, bà H1 không liên quan đến ông nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 26/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H5 trình bày: Bà là cháu ngoại ông Bùi Tá D, bà Nguyễn Thị T2, con ông Phan Tấn B, bà Bùi Thị O. Nguồn gốc đất và nhà thờ tại thôn Đ, xã N bà không rõ của ai, nghe mọi người trong họ nói của tộc họ B1. Khi ông D chết cũng được thờ cúng tại nhà thờ này. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng đất thì ông D bệnh nặng, đi đứng ăn uống phải phụ thuộc vào con cháu nên ông D không đủ sức khỏe để đến văn phòng công chứng ký hợp đồng bán đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Bùi Tá Minh C, Bùi Tá K, Bùi Phụ K6, Lê Tôn V1, Bùi Tá H9, Bùi Tá Đ, bà Nguyễn Thị T2 trình bày thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Bùi Tá H.

Ông Bùi Tá T3 trình bày thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Bùi Tá H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Tá H:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL439634, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00507 do UBND huyện T cấp cho ông Bùi Tá D ngày 21/12/2007, tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2019 giữa bên chuyển nhượng ông Bùi Tá D, bà Nguyễn Thị H1; bên nhận chuyển nhượng ông Trương Thanh S, bà Đoàn Thị L1; tài sản chuyển nhượng là thửa đất 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.238,3m², tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; được Văn phòng C1 Quyền số 02/TP-CC/SCC-HĐGD ngày 25/3/2019 vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/10/2024, bị đơn ông Trương Thanh S, bà Đoàn Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/10/2024, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc tại Đà Nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không

chấp nhận kháng cáo của ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1**, bà **Bùi Thị T1** và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1**, bà **Bùi Thị T1**; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2019 thể hiện bên chuyển nhượng ông **Bùi Tá D**, bà **Nguyễn Thị H1**; bên nhận chuyển nhượng ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1**; tài sản chuyển nhượng là thửa đất 702, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.238,3m², tại **thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**; mục đích sử dụng đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây hàng năm khác 2.938,3m²; giá trị chuyển nhượng là 50.000.000 đồng; được **Văn phòng C1** Quyền số 02/TP-CC/SCC-HĐGD ngày 25/3/2019.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** và người đại diện theo ủy quyền của ông **S**, bà **L1** là ông **Phạm Văn N**, ông **Lê Hữu H2** trình bày: trong hợp đồng ghi giá chuyển nhượng 50.000.000 đồng nhưng thực tế các bên thỏa thuận giá trị chuyển nhượng 1,8 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông và bà **L1** đã giao đủ số tiền mặt 1,8 tỷ cho ông **D**, bà **H1**, có sự chứng kiến của bà **H8** tại **Văn phòng C1**; lúc giao tiền mặt có viết giấy tay nhưng hiện nay bị thất lạc nên không có chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án.

Bị đơn bà **H1** (ông **Dương Đức T6** là đại diện) không thống nhất với trình bày nêu trên của ông **S**, bà **L1**. Do ông **D** bị bệnh, có nhu cầu bán đất thửa 702 nên bà **H8** giới thiệu gặp ông **S**; số tiền chuyển nhượng là 3.200.000.000 đồng. Ông **D**, bà **H1** chưa nhận tiền chuyển nhượng nên chưa bàn giao đất trên thực địa cho ông **S**.

Các bên không đưa ra được chứng cứ để chứng minh giá trị chuyển nhượng đất thực tế thửa đất 702 là bao nhiêu (1,8 tỷ hay 3,2 tỷ đồng). Trong khi Biên bản định giá tài sản ngày 22/7/2022 (bút lục 368-369) thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thửa 702, tờ bản đồ số 8 là 188.400.000 đồng (áp giá theo Quyết định 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của **UBND tỉnh Q**).

[3] Theo Công văn 844/CNTN ngày 11/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai – **Chi nhánh T11** thì thửa đất 702, tờ bản đồ số 08 (theo bản đồ 2010 là thửa 997, tờ bản đồ 09) chưa thực hiện đăng ký biến động về quyền sử dụng đất cho bên nhận chuyển nhượng, bị đơn ông **S**, bà **L1** thừa nhận do dòng họ **B1** đang có tranh chấp cản trở nên vợ chồng ông **S**, bà **L1** chưa trực tiếp quản lý, sử dụng.

[4] Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này...*”; đồng thời khoản 1 Điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 127 đến Điều 138 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu*”. Do đó, có cơ sở xác định giá ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất được công chứng ngày 25/3/2019 là giả tạo nhằm che giấu Hợp đồng giá cao hơn (để “chịu thuế thấp”). Mặt khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 402, khoản 5 Điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một trong những nội dung bắt buộc của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; quá trình tranh tụng, các bên không thống nhất về giá chuyển nhượng thật là bao nhiêu, không xuất trình tài liệu chứng cứ xác định giá thật của hợp đồng chuyển nhượng, nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu toàn bộ.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông S, bà L1, ông T6, bà H8 trình bày rõ, trường hợp có căn cứ tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/3/2019 vô hiệu thì có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không; có yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên có hiệu lực pháp luật không nhưng không ai có ý kiến gì, không có yêu cầu công nhận hợp đồng hay giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị thực tế chuyển nhượng đất bao nhiêu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu trong cùng vụ án là có cơ sở.

[6] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL439634, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00507 do UBND huyện T cấp cho ông Bùi Tá D ngày 21/12/2007, tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 08, diện tích 3238,3m², thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo Công văn số 87/UBND ngày 06/4/2022 (bút lục 321), Công văn 176/UBND ngày 05/7/2022, UBND xã N cung cấp thông tin thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8 (theo bản đồ đo vẽ năm 2010 là thửa đất 997, tờ bản đồ 09), xã N từ năm 1975 đến năm 2006, không biết ai đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan Nhà nước. Trong sổ mục kê lưu tại xã lập theo bản đồ năm 1993 thì do Tộc Bùi Điền T10 đăng ký, sau đó điều chỉnh thành ông Bùi Tá D; lý do việc điều chỉnh từ tộc Bùi Điền T10 sang B thì UBND xã không rõ, sổ địa chính không thể hiện do ai đăng ký.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Tá D do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - chi nhánh huyện T11 cung cấp, tại Biên bản họp chi Tộc Bùi Phụ L2 lập ngày 27/01/2007 có nội dung ông Bùi Tá D - C3 và các thành viên trong Chi tộc gồm Bùi Phụ Đ1, Bùi Tá S1, Bùi Tá C, Bùi Tá H, Bùi Tá Đ họp thống nhất giao cho ông Bùi Tá D đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư hiện là nơi có nhà thờ Chi tộc, giấy tờ cũ ông Bùi Tá D đứng tên do chiến tranh thiêu rụi không còn nữa; đề nghị Nhà nước xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 702, tờ bản đồ số 8 cho ông Bùi Tá D đứng tên. Biên bản này có chữ ký của ông Bùi Tá D, ông Bùi Tá H và các thành viên trong tộc họ B1; có xác nhận của trưởng thôn ông Nguyễn Công N1 và xác nhận của UBND xã N ngày 10/12/2007.

Ngày 21/12/2007, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL439634, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H00507 cho ông Bùi Tá

D tại thửa đất số 702, tờ bản đồ số 08, diện tích 3500m², thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại Công văn số 2233/UBND ngày 07/9/2022, UBND huyện T cung cấp thông tin xác định, theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Bùi Tá D** ngày 09/10/2007, xin cấp giấy chứng nhận thửa đất số 702, tờ bản đồ số 8, nguồn gốc sử dụng: Do cha mẹ để lại trước năm 1975. Ý kiến xác nhận của những người xung quanh, Trưởng thôn Điện Trang và UBND xã N trong Tờ khai nguồn gốc sử dụng đất và mốc thời gian sử dụng đất do ông **Bùi Tá D** ký khai ngày 09/10/2007. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ cho thấy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Bùi Tá D** là đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên, về đối tượng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất cung cấp có Biên bản họp chi tộc **Bùi Phụ L2** lập ngày 27/01/2007, “... *Họp bàn và giao nhận nhiệm vụ cho ông **Bùi Tá D** – Trưởng Chi tộc đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư (đất vườn) hiện là nơi có nhà thờ Chi tộc thờ phụng hương khói tiện linh ông bà từ đời cao tổ **Bùi Phụ L2** trở xuống...*”; tại thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã N xác định đối tượng sử dụng đất chưa chính xác.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **S**, bà **L1** và bà **Bùi Thị T1**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[8] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tại phiên toà.

[9] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà **Bùi Thị T1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** và bà **Bùi Thị T1**, giữ nguyên Bản án dân sự số 32/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông **Trương Thanh S**, bà **Đoàn Thị L1** phải chịu mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án

phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004590 và 0004591 ngày 25/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà **Bùi Thị T1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. **H12** lại cho bà **Bùi Thị T1** 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0004588 ngày 20/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VCT&XXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường